



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN YEAH1**

Số: 2007A /2020/YEG/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Yeah1 (“Công ty”) giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất quý II năm 2020 có biến động trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể như sau:

Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất quý II năm 2020 so với quý II năm 2019:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II năm 2020

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý II năm 2020 (1)	Quý II năm 2019 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Chênh lệch (%) (4)=(3)/(2)
(Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế TNDN	(6.366.232.640)	7.931.681.651	(14.297.914.291)	-180,26%

Lợi nhuận sau thuế TNDN riêng quý II năm 2020 giảm 180,26%, tương đương 14.297.914.291 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN riêng quý II năm 2019 chủ yếu là do khoản cổ tức mà công ty mẹ ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ công ty con giảm 57,41% so với quý II năm 2019.



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020 (1)	6 tháng đầu năm 2019 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Chênh lệch (%) (4)=(3)/(2)
(Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế TNDN	(16.496.609.074)	51.179.832.095	(67.676.441.169)	-132,23%

Lợi nhuận sau thuế TNDN riêng 6 tháng đầu năm 2020 giảm 132,23%, tương đương 67.676.441.169 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN riêng 6 tháng đầu năm 2019 chủ yếu là do khoản cổ tức mà công ty mẹ ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ công ty con giảm 82,71% so với 6 tháng đầu năm 2019.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý II năm 2020

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý II năm 2020 (1)	Quý II năm 2019 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	651.434.593	(110.329.941.715)	110.981.376.308

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý II năm 2020 tăng 110.981.376.308 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý II năm 2019 chủ yếu là do trong quý II năm 2019, Tập đoàn đã tiến hành trích lập dự phòng một phần khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại ScaleLab LLC.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020 (1)	6 tháng đầu năm 2019 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	6.165.686.248	(102.257.231.314)	108.422.917.562

304592
CÔNG T
CỐ PHẢ
ÁP ĐO.
EAF
HỒ HỒ

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 tăng 108.422.917.562 đồng so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu là do trong 6 tháng đầu năm 2019, Tập đoàn đã tiến hành trích lập dự phòng một phần khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại ScaleLab LLC.

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý II năm 2020 đã được đăng tải trên website của Công ty: www.yeah1group.com

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Tổng giám đốc 


Đào Phúc Trí



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

(

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN)	9

TH. S. D.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 2 tháng 7 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Niraan De Silva	Thành viên
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 21.5.2020)
Ông Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16.5.2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 4, RiverBank Place, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 7 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		640.082.422.339	685.596.593.617
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	9.205.144.611	65.063.908.579
111	Tiền		5.102.404.886	24.888.938.996
112	Các khoản tương đương tiền		4.102.739.725	40.174.969.583
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		98.500.000.000	148.500.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	75.000.000.000	85.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	23.500.000.000	63.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		525.291.223.323	466.430.313.555
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	53.083.691.065	40.253.509.439
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.066.650.700	516.267.605
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	9.500.000.000	7.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	471.440.881.558	427.960.536.511
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(9.800.000.000)	(9.800.000.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.086.054.406	5.602.371.484
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	4.131.714.388	4.938.748.466
152	Thuế GTGT được khấu trừ	15	2.946.840.018	663.623.018
153	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	15	7.500.000	-

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		738.019.123.636	697.270.248.331
210	Các khoản phải thu dài hạn		16.663.954.621	13.033.554.621
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	16.663.954.621	13.033.554.621
220	Tài sản cố định		7.125.150.472	7.287.192.858
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	659.831.922	791.835.872
222	Nguyên giá		4.538.397.331	4.477.957.331
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.878.565.409)	(3.686.121.459)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	6.465.318.550	6.495.356.986
228	Nguyên giá		7.024.382.154	7.024.382.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(559.063.604)	(529.025.168)
240	Tài sản dở dang dài hạn		86.363.636	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	86.363.636	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		701.931.741.154	671.085.216.154
251	Đầu tư vào công ty con	5(c)	646.139.216.154	638.227.216.154
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(d)	46.176.900.000	25.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(e)	9.615.625.000	7.858.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		12.211.913.753	5.864.284.698
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	12.211.913.753	5.864.284.698
270	TỔNG TÀI SẢN		1.378.101.545.975	1.382.866.841.948

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		21.166.022.783	7.091.697.732
310	Nợ ngắn hạn		21.166.022.783	7.091.697.732
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.917.775.596	3.475.436.855
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.195.227.860	1.816.302.199
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.798.255.968	1.645.719.831
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	1.254.763.358	154.238.848
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	11.000.000.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.356.935.523.193	1.375.775.144.216
410	Vốn chủ sở hữu		1.356.935.523.193	1.375.775.144.216
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	824.411.114.087	1.132.143.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	19, 20	(141.715.291.355)	(141.715.291.355)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	361.440.020.461	72.547.195.571
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		72.547.195.571	42.515.468.388
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		288.892.824.890	30.031.727.183
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.378.101.545.975	1.382.866.841.948



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2020 VND	30.06.2019 VND	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.574.015.135	5.867.012.470	15.816.008.230	12.030.380.922
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.574.015.135	5.867.012.470	15.816.008.230	12.030.380.922
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(10.644.895.147)	(11.672.174.350)	(15.363.552.346)	(12.793.618.188)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(2.070.880.012)	(5.805.161.880)	452.455.884	(763.237.266)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.874.439.901	25.535.192.845	14.383.613.651	83.196.198.811
22	Chi phí tài chính	(8.307.885)	(51.027.457)	(258.004.336)	(3.976.175.223)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(8.307.885)	(51.027.457)	(258.004.336)	(3.976.175.223)
25	Chi phí bán hàng	(61.737.249)	(61.737.249)	(123.474.498)	(443.473.589)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.986.402.896)	(9.617.664.533)	(30.767.855.276)	(23.934.626.464)
30	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.252.888.142)	9.999.601.726	(16.313.264.576)	54.078.686.269
31	Thu nhập khác	-	45.000.001	-	108.636.364
32	Chi phí khác	(113.344.498)	(32.390.336)	(183.344.498)	(38.302.141)
40	Lợi nhuận khác	(113.344.498)	12.609.665	(183.344.498)	70.334.223
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.366.232.640)	10.012.211.391	(16.496.609.074)	54.149.020.492

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2020	30.06.2019	30.06.2020	30.06.2019
		VND	VND	VND	VND
51 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	29	-	(2.080.529.740)	-	(2.969.188.397)
60 (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN		(6.366.232.640)	7.931.681.651	(16.496.609.074)	51.179.832.095



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
Mã số	Thuyết minh	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.496.609.074)	54.149.020.492
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	12 222.482.386	216.051.706
3	Các khoản dự phòng	-	3.920.000.000
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	24 (14.383.613.651)	(83.034.835.175)
6	Chi phí lãi vay	25 258.004.336	3.976.175.223
8	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(30.399.736.003)	(21.043.587.754)
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(96.643.065.578)	25.964.958.640
11	Giảm/(Tăng) các khoản phải trả	1.058.695.715	(7.651.662.796)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5.540.594.977)	6.595.606.484
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	10.000.000.000	149.992.960.884
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(3.976.175.223)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(130.883.454)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(121.524.700.844)	149.751.216.781
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(146.803.636)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	108.636.364
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác và tiền gửi có kỳ hạn	31(a) (2.000.000.000)	(460.933.081.354)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác và tiền gửi có kỳ hạn	31(b) 40.000.000.000	596.213.558.007
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(29.088.900.000)	(122.529.024.279)
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	45.901.640.511	59.128.049.398
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	54.665.936.875	71.988.138.136
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	-	(71.930.060.451)
33	Tiền thu đi vay	31(c) 109.680.000.000	334.560.125.930
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	31(d) (98.680.000.000)	(386.071.077.989)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	11.000.000.000	(123.441.012.510)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(55.858.763.969)	98.298.342.407
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	65.063.908.579	34.972.382.993
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	9.205.144.611	133.270.725.400

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 31.


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính


Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 7 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 7 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán - Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp) và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 5 – Đầu tư tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 77 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 70 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hằng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước, thiết bị đã đưa vào sử dụng và chi phí dịch vụ khác. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng giữa niên độ biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên Ban Tổng Giám đốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí ủy quyền khai thác, chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý, chi phí phát sinh của hàng hóa và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí khảo sát thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và các chi phí khác.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí về vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 THÀNH LẬP CÔNG TY CON

Ngày 16/04/2020, Hội Đồng Quản Trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“YEG”) đã ban hành Nghị quyết Hội Đồng Quản trị số 1604/2020/YEG/NQ- HĐQT thông qua việc tham gia thành lập Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số để xin chủ trương đầu tư vào chuỗi Công viên Phần mềm Quang Trung và các hoạt động kinh doanh phụ trợ liên quan đến chuỗi. Vốn điều lệ của công ty là 20.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 51,00% vốn điều lệ, tương đương 10.200.000.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác sở hữu 49,00% vốn điều lệ, tương đương 9.800.000.000 đồng còn lại.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	379.126.848	495.772.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.723.278.038	24.393.166.801
Các khoản tương đương tiền (*)	4.102.739.725	40.174.969.583
	<u>9.205.144.611</u>	<u>65.063.908.579</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,0%/năm đến 7,4%/năm).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.06.2020			31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu						
Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i)	75.000.000.000	(*)	-	85.000.000.000	(*)	-

(i) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo HĐTP số 261218/HĐĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã gia hạn khoản đầu tư trái phiếu này đến ngày 26 tháng 12 năm 2020. Khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	23.500.000.000	23.500.000.000	53.500.000.000	53.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>23.500.000.000</u>	<u>23.500.000.000</u>	<u>63.500.000.000</u>	<u>63.500.000.000</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7,2%/năm đến 7,3%/năm).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

				30.06.2020				31.12.2019				
STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99,00	29.700.000.000	(*)	-	99,00	29.700.000.000	(*)	-	
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, thiết kế website	99,00	14.850.000.000	(*)	-	99,00	14.850.000.000	(*)	-	
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rộng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất phim	99,98	399.900.000.000	(*)	-	99,98	399.900.000.000	(*)	-	
4	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	90,00	30.000.000.000	(*)	-	90,00	30.000.000.000	(*)	-	
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	6.300.000.000	(*)	-	67,00	6.300.000.000	(*)	-	
6	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	TP. Hồ Chí Minh	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	76,00	131.737.216.154	(*)	-	76,00	131.737.216.154	(*)	-	
7	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	5.100.000.000	(*)	-	51,00	5.100.000.000	(*)	-	
8	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc	99,60	15.640.000.000	(*)	-	99,60	15.640.000.000	(*)	-	
9	Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	70,00	8.700.000.000	(*)	-	70,00	5.000.000.000	(*)	-	
10	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	TP. Hồ Chí Minh	Cổng xử lý dữ liệu thông tin, dịch vụ thông tin, quảng cáo	99,98	4.200.000.000	(*)	-	-	-	-	-	
11	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	12.000.000	(*)	-	-	-	-	-	
12	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển Đổi Số	Bến Tre	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	-	(*)	-	-	-	-	-	
					646.139.216.154				638.227.216.154			

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.06.2020		31.12.2019	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %
1	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	Dịch vụ quảng cáo	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	64,98	65,00	64,98	65,00
2	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,98	90,00	89,10	90,00
3	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	90,98	100,00	90,09	100,00
4	Công ty Netlink Online Corporation	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	Seychelles	76,00	100,00	76,00	100,00
5	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,15	85,00	84,15	85,00
6	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	Dịch vụ quảng cáo	Bến Tre, Việt Nam	91,88	100,00	90,09	90,09
7	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	Sản xuất phim và dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	94,05	95,00	94,05	95,00
8	Công ty TNHH SGO48	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, quảng cáo, sản xuất phim và chương trình truyền hình	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,99	51,00	50,49	51,00
9	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,98	90,00	89,98	90,00
10	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,98	90,00	89,98	90,00
11	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Hong Kong	89,98	90,00	89,98	90,00

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	30.06.2020			Quyền sở hữu và biểu quyết %	31.12.2019		
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông số 1	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	50,00	46.176.900.000	(*)	-	50,00	25.000.000.000	(*)	-
			<u>46.176.900.000</u>				<u>25.000.000.000</u>		

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	30.06.2020			Quyền sở hữu và biểu quyết %	31.12.2019		
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	6.000.000.000	(*)	-	4,40	6.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	1.858.000.000	(*)	-	15,00	1.858.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Shopiness	Cổng thông tin, xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	1.757.625.000	(*)	-	-	-	-	-
			<u>9.615.625.000</u>				<u>7.858.000.000</u>		

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Khác	262.239.092	40.360.001
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	52.821.451.973	40.213.149.438
	<u>53.083.691.065</u>	<u>40.253.509.439</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Truyền hình Cáp		
Việt Nam	470.629.296	470.629.296
Khác	596.021.404	45.638.309
	<u>1.066.650.700</u>	<u>516.267.605</u>
Bên liên quan	-	-
	<u>1.066.650.700</u>	<u>516.267.605</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cho mượn không lãi suất (*)	418.721.629.821	-	335.939.336.142	-
Phải thu cổ tức	-	-	38.806.665.037	-
Tạm ứng cho nhân viên	29.492.836.486	-	29.861.768.891	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	17.500.000.000	(8.750.000.000)	17.500.000.000	(8.750.000.000)
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	1.434.165.333	-	2.343.011.950	-
Phải thu lãi vay	3.131.110.602	(1.050.000.000)	2.261.127.451	(1.050.000.000)
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.120.213.334	-	1.066.880.000	-
Phải thu khác	40.925.982	-	181.747.040	-
	<u>471.440.881.558</u>	<u>(9.800.000.000)</u>	<u>427.960.536.511</u>	<u>(9.800.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 32(b))	432.976.864.418	-	390.223.544.822	-
Bên thứ ba	38.464.017.140	(9.800.000.000)	37.736.991.689	(9.800.000.000)
	<u>471.440.881.558</u>	<u>(9.000.000.000)</u>	<u>427.960.536.511</u>	<u>(9.800.000.000)</u>

(*) Đây là số dư khoản phải thu từ các công ty con theo hợp đồng cho mượn không lãi suất giữa Công ty và các công ty con.

(**) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định hiện hành (Thuyết minh số 9).

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bảo lãnh thanh toán (*)	3.447.919.503		8.447.919.503	
Lãi tiền cho vay	4.116.991.663	-	4.116.991.663	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cước	9.099.043.455	-	468.643.455	-
	<u>16.663.954.621</u>	<u>-</u>	<u>13.033.554.621</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	9.099.043.455	-	468.643.455	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	7.564.911.166	-	12.564.911.166	-
	<u>16.663.954.621</u>	<u>-</u>	<u>13.033.554.621</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử (Thuyết minh 32(b)).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.06.2020				31.12.2019			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	9.800.000.000	(9.800.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	19.600.000.000	9.800.000.000	(9.800.000.000)	Từ 1 đến 2 năm

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí thuê văn phòng	2.876.800.000	4.606.060.606
Chi phí dịch vụ trả trước	625.410.896	332.687.860
Công cụ, dụng cụ	629.503.492	-
	<u>4.131.714.388</u>	<u>4.938.748.466</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/ năm như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	4.938.748.466	21.079.818.512
Tăng	6.053.749.023	9.473.585.899
Phân bổ	(6.860.783.101)	(25.614.655.945)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>4.131.714.388</u>	<u>4.938.748.466</u>

(b) Dài hạn

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí dịch vụ trả trước	10.776.042.000	4.208.819.695
Công cụ dụng cụ	1.435.871.753	1.655.465.003
	<u>12.211.913.753</u>	<u>5.864.284.698</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/ năm như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	5.864.284.698	2.980.956.193
Tăng	7.409.338.392	4.388.161.602
Phân bổ	(1.061.709.337)	(1.504.833.097)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>12.211.913.753</u>	<u>5.864.284.698</u>

11 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	<u>9.500.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>

(*) Đây là các khoản cho vay các bên liên quan hưởng lãi suất từ 6,0%/năm đến 8,7%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.299.828.140	3.141.929.191	36.200.000	4.477.957.331
Mua trong năm	30.000.000	-	30.440.000	60.440.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.329.828.140	3.141.929.191	66.640.000	4.538.397.331
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	992.864.374	2.690.132.759	3.124.326	3.686.121.459
Khấu hao trong năm	61.290.710	123.474.498	7.678.742	192.443.950
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.054.155.084	2.813.607.257	10.803.068	3.878.565.409
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	306.963.766	451.796.432	33.075.674	791.835.872
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	275.673.056	328.321.934	55.836.932	659.831.922

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có TSCĐ hữu hình nào được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.516.236.637 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.516.236.637 đồng).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	529.025.168	529.025.168
Khấu hao trong năm	-	30.038.436	30.038.436
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	559.063.604	559.063.604
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.500.000.000	1.995.356.986	6.495.356.986
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.500.000.000	1.965.318.550	6.465.318.550

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có TSCĐ vô hình nào dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	86.363.636	-

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật Số Miền Nam	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Minh An			390.359.001	390.359.001
Khác	1.004.275.597	1.004.275.597	112.177.855	112.177.855
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	4.000.000	4.000.000	63.400.000	63.400.000
	<u>3.917.775.596</u>	<u>3.917.775.596</u>	<u>3.475.436.855</u>	<u>3.475.436.855</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp/ được hoàn trong kỳ VND	Tại ngày 30.06.2020 VND
(a) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	391.997.715	(391.997.715)	-	-
Thuế TNCN	1.811.302.199	1.572.123.606	-	(2.193.197.945)	1.190.227.860
Thuế khác	5.000.000	3.000.000	-	(3.000.000)	5.000.000
	<u>1.816.302.199</u>	<u>1.967.121.321</u>	<u>(391.997.715)</u>	<u>(2.196.197.945)</u>	<u>1.195.227.860</u>
(b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	663.623.018	2.675.214.715	(391.997.715)	-	2.946.840.018
Thuế TNCN	-	-	-	1.000.000	1.000.000
Thuế khác	-	-	-	6.500.000	6.500.000
	<u>663.623.018</u>	<u>2.675.214.715</u>	<u>(391.997.715)</u>	<u>7.500.000</u>	<u>2.954.340.018</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Thưởng cho nhân viên	-	1.620.000.000
Khác	3.798.255.968	25.719.831
	<u>3.798.255.968</u>	<u>1.645.719.831</u>
	<u><u>3.798.255.968</u></u>	<u><u>1.645.719.831</u></u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	3.798.255.968	1.645.719.831
	<u>3.798.255.968</u>	<u>1.645.719.831</u>
	<u><u>3.798.255.968</u></u>	<u><u>1.645.719.831</u></u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả khác	1.254.763.358	1.254.763.358	154.238.848	154.238.848
	<u>1.254.763.358</u>	<u>1.254.763.358</u>	<u>154.238.848</u>	<u>154.238.848</u>
	<u><u>1.254.763.358</u></u>	<u><u>1.254.763.358</u></u>	<u><u>154.238.848</u></u>	<u><u>154.238.848</u></u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	999.494.858	999.494.858	154.238.848	154.238.848
Bên liên quan				
(Thuyết minh 32(b))	255.268.500	255.268.500	-	-
	<u>1.254.763.358</u>	<u>1.254.763.358</u>	<u>154.238.848</u>	<u>154.238.848</u>
	<u><u>1.254.763.358</u></u>	<u><u>1.254.763.358</u></u>	<u><u>154.238.848</u></u>	<u><u>154.238.848</u></u>

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.06.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	-	109.680.000.000	(98.680.000.000)	11.000.000.000

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hai (02) Hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản số 096/2020/TU'TK-NDC ngày 4 tháng 3 năm 2020 và số 0506/2020/TU'TK-NĐC ngày 5 tháng 6 năm 2020, các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank") của Công ty, có hạn mức bằng 95% tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho hạn mức tối ưu thanh khoản ("HMTU'TK") tại thời điểm xác định HMTU'TK.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.06.2020	31.12.2019
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.774.340)	(1.774.340)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.505.628	29.505.628

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.06.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng				
Tổng	7.981.408	25,52	13.031.408	41,66
Bà Trần Uyên Phương	6.892.890	22,04	-	-
Ancla Asset Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture				
Investment Ltd.	3.048.192	9,74	3.048.192	9,74
Ông Đào Phúc Trí	1.495.422	4,78	2.595.422	8,30
Cổ phiếu quỹ	1.744.340	5,67	177.434	5,67
Cổ đông khác	6.668.467	21,32	7.411.357	23,69
	31.279.968	100,00	31.279.968	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Mẫu số B 09 – DN

20

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	-	42.515.468.388	1.487.458.708.388
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	31.907.076.274	31.907.076.274
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(141.715.291.355)	-	(141.715.291.355)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	(1.875.349.091)	(1.875.349.091)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.715.291.355)	72.547.195.571	1.375.775.144.216
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(16.496.609.074)	(16.496.609.074)
Thù lao hội đồng quản trị (*)	-	-	-	(2.343.011.950)	(2.343.011.950)
Xóa lỗi lũy kế từ thặng dư vốn cổ phần (**)	-	(307.732.445.913)	-	307.732.445.913	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	312.799.680.000	824.411.114.087	(141.715.291.355)	361.440.020.461	1.356.935.523.193

(**) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHĐCĐ thông qua việc sử dụng một phần nguồn thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, số lỗ lũy kế là 307.732.445.913 đồng được bù trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm 4.214,44 Đô la Mỹ và 99 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.234 Đô la Mỹ và 91 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Công ty phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 101.094.233.963 đồng và 169.569.291.581 đồng (Thuyết minh 33(a)).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý	10.056.503.288	9.938.075.922
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	5.759.504.942	2.092.305.000
	<u>15.816.008.230</u>	<u>12.030.380.922</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
Giá vốn cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý	10.506.503.288	9.938.075.922
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.307.049.058	2.855.542.266
	<u>15.363.552.346</u>	<u>12.793.618.188</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi trái phiếu	7.288.638.177	40.200.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.094.975.474	42.996.198.811
	<u>14.383.613.651</u>	<u>83.196.198.811</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
Chi phí lãi vay	258.004.336	3.976.175.223

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2020	30.06.2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.474.498	123.474.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	319.999.091
	<u>123.474.498</u>	<u>443.473.589</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2020	30.06.2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.618.501.006	8.553.808.392
Chi phí nhân viên	8.792.603.296	5.513.166.978
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	3.920.000.000
Chi phí thuê văn phòng	4.169.305.592	3.264.350.880
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	2.964.789.408	1.743.123.943
Chi phí tiếp khách, công tác phí	1.123.648.086	847.599.063
Chi phí khấu hao TSCĐ	99.007.888	92.577.208
	<u>30.767.855.276</u>	<u>23.934.626.464</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2020	30.06.2019
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định	-	108.636.364
Chi phí khác		
Khác	(183.344.498)	(38.302.141)
(Lỗ)/ Lợi nhuận khác, số thuần	<u>(183.344.498)</u>	<u>70.334.223</u>

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2019: 20%) như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2020	30.06.2019
	VND	VND
(Lỗ)/ Lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.496.609.074)	54.149.020.492
Thuế tính ở thuế suất 20%	(3.299.321.815)	10.829.804.099
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.457.727.635)	(8.040.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	452.369.016	179.384.298
Lỗ tính thuế không được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.304.680.434	-
Chi phí thuế TNDN (*)	-	2.969.188.397
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	2.969.188.397
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	-	2.969.188.397

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2020	30.06.2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.275.007.030	25.759.376.523
Chi phí nhân công	8.792.603.297	5.513.166.978
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.962.026.194	1.763.123.034
Chi phí khấu hao TSCĐ	225.245.600	216.051.706
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	3.920.000.000
	46.254.882.121	37.171.718.241

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Số tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác thực chi trong kỳ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	-	394.950.000.000
Tiền chi cho vay nội bộ ngắn hạn	2.000.000.000	65.983.081.354
	<u>2.000.000.000</u>	<u>460.933.081.354</u>

(b) Số tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ

Thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	571.857.959.117
Thu hồi từ khoản cho vay nội bộ ngắn hạn	-	24.355.598.890
	<u>40.000.000.000</u>	<u>596.213.558.007</u>

(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Vay theo kế ước thông thường	<u>109.680.000.000</u>	<u>334.560.125.930</u>
------------------------------	------------------------	------------------------

(d) Số tiền đi vay thực trả trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>98.680.000.000</u>	<u>386.071.077.989</u>
--	-----------------------	------------------------

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Rõng
Công ty con	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital
Công ty con	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.
Công ty con	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim (cho đến ngày 30.8.2019)
Công ty con	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ
Công ty con	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông On+
Công ty con	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing
Công ty con	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT
Công ty con	Công ty Netlink Online Corporation
Công ty con	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số
Công ty con	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink
Công ty con	Công ty Cổ phần YAG Entertainment
Công ty con	Công ty TNHH SGO48
Công ty con	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform
Công ty con	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1
Công ty con	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty TNHH Yeah1 Vision
Cổ đông	Công ty Ancla Assets Limited
Cổ đông	Công ty DFJ Vinacapital Venture Investment Ltd.
Cổ đông	Bà Trần Uyên Phương
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Thành viên HĐQT	Ông Hoàng Đức Trung
Thành viên HĐQT	Ông Don Di Lam
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Phúc Trí
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Cang
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hồ Nam Đông
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Vũ Nghị
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh (từ ngày 16.5.2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Hưng (cho đến ngày 21.5.2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Thái Phong (cho đến ngày 13.8.2019)
Người liên quan (Thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT)	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai



32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2020	30.06.2019
	VND	VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	4.029.960.568	60.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	1.969.840.655	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	1.947.787.100	2.210.340.416
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	1.742.102.667	4.045.197.148
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	1.190.935.901	545.797.308
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	1.020.135.402	690.522.961
Công ty Cổ phần truyền thông On+	835.793.060	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	648.626.105	553.859.599
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	534.813.928	456.797.509
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	377.613.662	518.670.087
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	180.000.000	183.128.465
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	180.000.000	128.120.238
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	126.535.279	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Vision	62.101.973	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	-	282.853.205
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	260.857.597
	14.996.246.300	9.936.144.533
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	-	436.000.000
		436.000.000
(iii) Cho vay		
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	-	45.000.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	5.983.081.354
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	2.000.000.000	-
	9.500.000.000	65.983.081.354
(iv) Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	-	10.000.000.000
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	-	8.000.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	5.255.598.890
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	1.100.000.000
	-	24.355.598.890

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2020	30.06.2019
	VND	VND
(v) Tiền lãi vay		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	6.500.000.000
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	-	4.763.926.455
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	472.492.073
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	443.621.260
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	-	238.594.520
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	-	43.380.822
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	214.356.163	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	86.761.644	-
	<u>301.117.807</u>	<u>12.462.015.130</u>
(vi) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	884.678.827	8.283.061.105
Ông Đào Phúc Trí	3.129.000.000	1.688.605.600
Ông Loh Yean Wei Jason	-	275.192.275
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	-	100.000.000
Ông Võ Thái Phong	-	33.960.308
Ông Bùi Hữu Nhật	-	16.953.000
	<u>4.013.678.827</u>	<u>10.397.772.288</u>
(vii) Thu hồi tạm ứng		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	1.237.133.786	3.912.725.845
Ông Đào Phúc Trí	3.029.000.000	1.664.070.650
Ông Loh Yean Wei Jason	-	283.642.550
Ông Võ Thái Phong	-	57.339.272
Ông Bùi Hữu Nhật	-	6.953.000
	<u>4.266.133.786</u>	<u>5.924.731.307</u>
(viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.290.306.667</u>	<u>1.772.670.000</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
<i>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)</i>		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	11.437.246.899	9.582.645.300
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	9.582.388.943	8.562.253.541
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	7.073.110.833	3.043.150.265
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	6.370.186.843	5.835.372.915
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	3.380.029.624	4.432.242.524
Công ty Cổ phần Giải Trí Rộng	3.125.730.297	1.934.794.396
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	2.842.760.287	2.075.067.438
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam trực tuyến	2.013.378.615	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	1.969.840.655	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	1.884.799.128	1.507.185.466
Công ty Cổ phần Truyền thông On+	1.621.850.426	738.680.394
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	771.303.797	1.435.162.140
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo TNT	194.723.760	728.282.366
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	180.000.000	232.381.947
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	126.535.279	-
Công ty TNHH Yeah1 Vision	97.566.588	70.466.131
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	35.464.615
	<u>52.821.451.973</u>	<u>40.213.149.438</u>
<i>(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</i>		
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	120.663.363.671	117.054.052.055
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	95.096.509.433	107.096.509.433
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	83.694.462.023	28.404.462.023
Công ty Cổ phần Giải Trí Rộng	78.880.428.921	73.701.790.744
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	18.405.777.389	18.405.777.389
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	10.801.088.384	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	2.751.178.081	2.536.821.918
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	920.000.000	920.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	874.476.712	787.715.068
Công ty TNHH Yeah1 Vision	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	5.064.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	225.000.000
Ông Lý Trường Chiến	-	125.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	125.000.000
Ông Don Di Lam	-	100.000.000
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	719.998.500	14.310.817.380
Ông Đào Phúc Trí	714.166.833	170.598.812
	<u>432.976.864.418</u>	<u>390.223.544.822</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)*****(iv) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 11)***

Công ty Cổ phần YAG Entertainment	7.500.000.000	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>9.500.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>

(v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))

Ông Võ Thái Phong	4.116.991.663	4.116.991.663
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	3.447.919.503	8.447.919.503
	<u>7.564.911.166</u>	<u>12.564.911.166</u>

(vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)

Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	4.000.000	63.400.000
	<u>4.000.000</u>	<u>63.400.000</u>

(vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)

Ông Đào Phúc Trí	241.768.500	-
Ông Nguyễn Văn Cang	13.500.000	-
	<u>255.268.500</u>	<u>-</u>

33 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng		Tổng cộng	
	30.06.2020	31.12.2019	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND	VND	VND
Dưới 1 năm	18.735.433.963	31.726.191.581	18.735.433.963	31.726.191.581
Từ 1 đến 5 năm	69.413.200.000	137.843.100.000	69.413.200.000	137.843.100.000
Từ sau năm thứ 5	12.945.600.000	-	12.945.600.000	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>101.094.233.963</u>	<u>169.569.291.581</u>	<u>101.094.233.963</u>	<u>169.569.291.581</u>

33 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Góp vốn vào công ty con**

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	10.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	9.783.200.000	-
Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	7.118.060.000	-
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	4.600.000.000	8.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	400.000.000	400.000.000
	<u>32.101.260.000</u>	<u>8.700.000.000</u>

(c) Góp vốn vào đơn vị khác

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	3.773.862.500	3.773.862.500
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông số 1	46.200.000.000	-
	<u>49.973.862.500</u>	<u>3.773.862.500</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty được trình bày như sau:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
	Cho thuê mặt bằng và phí quản lý VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.056.503.288	5.759.504.942	15.816.008.230
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(10.056.503.288)	(5.307.049.058)	(15.363.552.346)
Lợi nhuận gộp	-	452.455.884	452.455.884

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
	Cho thuê mặt bằng và phí quản lý VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.938.075.922	2.092.305.000	12.030.380.922
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(9.938.075.922)	(2.855.542.266)	(12.793.618.188)
Lợi nhuận gộp	-	(763.237.266)	(763.237.266)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 20 tháng 7 năm 2020.


 Nguyễn Thị Ngọc Nữ
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Cang
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính



 Đào Phúc Trí
 Tổng Giám đốc